

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Dịch vụ du lịch

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 97.580.000.000 VND (Chín mươi bảy tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng). Tương đương 9.758.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Chủ tịch
Ông Vương Văn Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Năng	Ủy viên
Ông Phùng Minh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Giám đốc
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Ngô Thành Đồng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Khắc Thương	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Hoàn	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Văn Bổng





Số: 840 /2010/BC.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 20 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên các thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ bảo đảm thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Trần Thị Mai Hương

Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		167.607.189.797	103.009.246.898
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.346.793.927	31.655.887.668
111	1 Tiền		8.256.793.927	31.655.887.668
112	2 Các khoản tương đương tiền		15.090.000.000	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.240.000.000	8.240.000.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		39.240.000.000	8.240.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		87.158.284.661	41.319.837.085
131	1 Phải thu của khách hàng		2.957.462.553	3.361.542.696
132	2 Trả trước cho người bán		59.902.261.845	35.880.761.614
135	5 Các khoản phải thu khác	5	24.898.979.763	2.677.952.275
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(600.419.500)	(600.419.500)
140	IV Hàng tồn kho		9.926.628.824	10.390.935.566
141	1 Hàng tồn kho	6	9.926.628.824	10.390.935.566
150	V Tài sản ngắn hạn khác		7.935.482.385	11.402.586.579
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		297.171.568	-
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		6.684.277.289	10.944.886.301
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	742.244.992	126.156.000
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		211.788.536	331.544.278
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		319.855.419.859	275.680.524.691
220	II Tài sản cố định		305.762.919.859	265.548.024.691
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	4.881.111.748	6.140.464.541
222	- Nguyên giá		50.444.750.049	50.666.337.164
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.563.638.301)	(44.525.872.623)
227	3 Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		1.817.600	1.817.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.817.600)	(1.817.600)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	300.881.808.111	259.407.560.150
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	14.092.500.000	10.132.500.000
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.000.000.000	10.000.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		92.500.000	132.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		487.462.609.656	378.689.771.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	1/1/2010 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		209.864.257.191	174.683.950.348
310	I Nợ ngắn hạn		51.982.248.770	55.563.126.883
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	7.593.270.000	7.175.770.000
312	2 Phải trả người bán		33.307.823.695	31.872.528.393
313	3 Người mua trả tiền trước		1.804.710.426	2.086.700.024
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.500.282.621	7.864.066.436
315	5 Phải trả người lao động		1.037.494.936	3.829.545.590
316	6 Chi phí phải trả	13	601.308.520	65.000.001
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.704.223.336	2.680.408.203
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.433.135.236	(10.891.764)
330	II Nợ dài hạn		157.882.008.421	119.120.823.465
333	3 Phải trả dài hạn khác	15	33.300.000.000	24.000.000.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	16	124.575.568.039	95.002.018.483
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		6.440.382	118.804.982
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.598.352.465	204.005.821.241
410	1 Vốn chủ sở hữu	17	277.598.352.465	204.005.821.241
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		97.580.000.000	69.616.690.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		57.815.713.000	29.862.550.000
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		88.205.405.551	75.125.588.551
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.830.410.000	4.590.440.000
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.165.012.651	24.808.741.427
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.811.263	1.811.263
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		487.462.609.656	378.689.771.589

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		517.969.922	517.969.922
4 Nợ khó đòi đã xử lý		373.209.935	373.209.935

Người lập



Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Phùng Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG
SÀI SƠN
H. QUỐC OAI - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	140.431.031.881	135.124.191.796
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.431.031.881	135.124.191.796
11	4 Giá vốn hàng bán	19	109.910.120.226	103.862.570.706
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.520.911.655	31.261.621.090
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.458.057.029	565.901.177
22	7 Chi phí tài chính	21	57.104.900	260.415.599
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		57.104.900	253.470.599
24	8 Chi phí bán hàng	22	1.186.541.822	1.050.500.372
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.297.946.223	2.219.731.629
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		29.437.375.739	28.296.874.667
31	11 Thu nhập khác		219.918.182	-
32	12 Chi phí khác		9.308.287	-
40	13 Lợi nhuận khác		210.609.895	-
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.647.985.634	28.296.874.667
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	7.411.996.409	7.074.218.667
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.235.989.225	21.222.656.000
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.713	4.459

Người lập

Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

Phùng Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Giám đốc

Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
			VND	VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		29.647.985.634	28.296.874.667
	2 Điều chỉnh cho các khoản		(704.781.155)	2.228.378.567
02	Khấu hao tài sản cố định		1.696.170.974	2.536.559.145
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.458.057.029)	(561.651.177)
06	Chi phí lãi vay		57.104.900	253.470.599
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.943.204.479	30.525.253.234
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.144.666.943)	61.975.861.291
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		464.306.742	14.554.584
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.194.416.884	2.273.641.406
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(297.171.568)	(1.822.889.356)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.185.389.613)	(477.312.267)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.821.529.985)	(6.526.302.006)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.786.094.973	3.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.400.920.000)	(5.601.272.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh		2.538.344.970	80.364.534.404
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(64.032.655.896)	(80.253.758.953)
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(40.000.000.000)	(10.400.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.040.000.000	450.186.667
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.176.261.129	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(96.816.394.767)	(94.203.572.286)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		55.977.906.500	-
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38.792.204.640	24.763.410.409
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.801.155.084)	(6.462.500.000)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.236.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		85.968.956.056	13.064.910.409
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.309.093.742)	(774.127.473)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.655.887.668	7.611.486.799
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23.346.793.927	6.837.359.326

Người lập

Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

Phùng Minh Tuấn



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Văn Bổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

- Chi nhánh Chương Mỹ

Chương Mỹ, Hà Nội

Sản xuất và bán xi măng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại 30/06/2010 là giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 1.817.600 đồng, đã được khấu hao hết.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 4.156.910.413 đồng.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.808.536.979	1.957.292.317
Tiền gửi ngân hàng	6.448.256.948	29.698.595.351
Các khoản tương đương tiền	15.090.000.000	-
	23.346.793.927	31.655.887.668

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	39.240.000.000	8.240.000.000
- Cho vay ngắn hạn	39.240.000.000	8.240.000.000
Cộng	39.240.000.000	8.240.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	8.035.756
Phải thu khác	24.898.979.763	2.669.916.519
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.684.000.000	1.684.000.000
- Phải thu lãi cho Công ty CP Contrexim số 1 vay	278.675.900	645.359.000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*))	22.864.223.254	305.815.319
- Phải thu khác	72.080.609	34.742.200
	24.898.979.763	2.677.952.275

(*): Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đây là dự án của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn hai bên đã thống nhất giao toàn bộ dự án này cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển vốn góp của các cổ đông và vốn vay cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn để thực hiện dự án này. Chi phí của dự án sẽ được tập hợp riêng và sẽ được Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chuyển toàn bộ cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II khi dự án hoàn thành.

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.651.664.969	9.429.847.740
Công cụ, dụng cụ	128.084.235	90.524.670
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	572.774.750	421.483.900
Thành phẩm	574.104.870	449.079.256
	9.926.628.824	10.390.935.566

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	742.244.992	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	126.156.000
	742.244.992	126.156.000

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	300.881.808.111	259.407.560.150
- Công trình dự án xi măng Nam Sơn (I)	300.881.808.111	259.407.560.150
	300.881.808.111	259.407.560.150

(1): Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với công suất thiết kế 315.000 tấn Clinker/năm, tổng mức đầu tư dự kiến là 377 tỷ đồng.

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	14.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	92.500.000	132.500.000
	14.092.500.000	10.132.500.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Đầu tư công trái giáo dục	87.500.000	127.500.000
Đầu tư góp vốn Hợp tác xã Tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	92.500.000	132.500.000

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.014.525.755	27.765.895.185	4.409.759.467	81.843.053	394.313.704	50.666.337.164
Số tăng trong kỳ	-	436.818.181	-	-	-	436.818.181
- Mua sắm mới	-	436.818.181	-	-	-	436.818.181
Số giảm trong kỳ	-	658.405.296	-	-	-	658.405.296
- Thanh lý, nhượng bán	-	658.405.296	-	-	-	658.405.296
Số dư cuối kỳ	18.014.525.755	27.544.308.070	4.409.759.467	81.843.053	394.313.704	50.444.750.049
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.715.637.211	23.178.056.059	3.164.345.986	74.460.602	393.372.765	44.525.872.623
Số tăng trong kỳ	184.355.256	1.404.099.524	104.523.246	2.252.009	940.939	1.696.170.974
- Trích khấu hao	184.355.256	1.404.099.524	104.523.246	2.252.009	940.939	1.696.170.974
Số giảm trong kỳ	-	658.405.296	-	-	-	658.405.296
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	658.405.296	-	-	-	658.405.296
Số dư cuối kỳ	17.899.992.467	23.923.750.287	3.268.869.232	76.712.611	394.313.704	45.563.638.301
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	298.888.544	4.587.839.126	1.245.413.481	7.382.451	940.939	6.140.464.541
Tại ngày cuối kỳ	114.533.288	3.620.557.783	1.140.890.235	5.130.442	-	4.881.111.748
Trong đó						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Đối với những tài sản đã khấu hao hết: Nguyên giá 36.681.809.586 đồng

+ Đối với những tài sản còn khấu hao Nguyên giá là 13.191.862.263 đồng, Giá trị còn lại là 4.344.145.215 đồng

- Nguyên giá tài sản có định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 37.340.214.882 đồng

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.593.270.000	1.175.770.000
- <i>Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (*)</i>	1.593.270.000	1.175.770.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.000.000.000
(Chi tiết xem thuyết minh số 2)		
	7.593.270.000	7.175.770.000

(*): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 0,3%/tháng đến 0,75%/tháng tương ứng với kỳ hạn từ không kỳ hạn đến một năm. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.449.378.234	7.858.911.809
Thuế thu nhập cá nhân	50.904.387	5.154.627
	4.500.282.621	7.864.066.436

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Trích trước tiền điện sản xuất	507.682.820	-
Trích trước chi phí lãi vay huy động vốn CBCNV	93.625.700	65.000.001
	601.308.520	65.000.001

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	20.300.000	-
Kinh phí công đoàn	62.970.104	40.064.917
Bảo hiểm xã hội	403.104.637	1.652.063.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.217.848.595	988.279.736
- <i>Phải trả về cổ phần hoá</i>	764.820.000	764.820.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	156.210.178	223.459.736
- <i>Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng</i>	296.818.417	-
	1.704.223.336	2.680.408.203

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Phải trả Công ty CP Xi măng và XD Sài Sơn II tiền Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II (*)	33.300.000.000	24.000.000.000
	33.300.000.000	24.000.000.000

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chuyển cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa hai bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý toàn bộ dự án xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển toàn bộ số vốn góp của các cổ đông và vốn vay ngân hàng cho Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn để thi công dự án này.

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	1/1/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	124.575.568.039	95.002.018.483
- Vay ngân hàng	124.575.568.039	95.002.018.483
	124.575.568.039	95.002.018.483

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

- Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây với mục đích tài trợ vốn cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Hợp đồng này có hạn mức quy đổi ra VND là 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất thả nổi nhưng được xác định lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2010 là 2.857.336 USD tương đương 47.380.004.400 VND. Số nợ gốc phải trả kỳ tới là 6.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng số DN056/HDDTD02-VIB019/07 ngày 09/07/2007 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại quốc doanh VIB với mục đích tài trợ vốn cho dự án xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn với công suất thiết kế 315.000 tấn/năm. Hợp đồng này có hạn mức vay là 150 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 6 năm, thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi áp dụng cho từng thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 77.195.563.639 đồng. Các khoản vay thuộc hợp đồng vay này được hỗ trợ 4% lãi suất của Nhà nước tối đa đến 31/12/2011 theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND		VND		VND
Số dư cuối đầu năm	69.616.690.000		29.862.550.000	75.125.588.551		4.590.440.000	1.811.263	24.808.741.427		204.005.821.241
Tăng vốn trong kỳ này	27.963.310.000		28.014.602.000	-		-	-	-		55.977.912.000
Lãi trong kỳ này	-		-	-		-	-	22.235.989.225		22.235.989.225
Tăng do trích các quỹ	-		-	13.439.817.000		2.239.970.000	-	-		15.679.787.000
Giảm do trích các quỹ	-		-	-		-	-	19.879.718.001		19.879.718.001
Giảm khác	-		61.439.000	360.000.000		-	-	-		421.439.000
Số dư cuối kỳ này	97.580.000.000		57.815.713.000	88.205.405.551		6.830.410.000	1.811.263	27.165.012.651		277.598.352.465

(*) Tăng khác là số chênh lệch giữa giá chào bán và giá bán cổ phần theo biên bản ngày 12/10/2006 thì số tiền này được chuyển trả về ngân sách tỉnh Hà Tây, tuy nhiên theo Báo cáo kiểm toán số 020/2010/VAAC/BCKT-TC ngày 03/02/2010 của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt nam thì khoản chênh lệch này được hạch toán vào thặng dư vốn.

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 409/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2010 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

Số tiền
VND

Trích quỹ đầu tư phát triển	13.439.817.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	2.239.970.000
Trích quỹ khen thưởng phúc	5.151.931.000
Trả cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	19.040.000.000
Tổng cộng	39.871.718.000

Đã tạm trích trong năm 2009 là 952.000.000 đồng
Đã chi trả trong năm 2009



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	16,44%	16.044.650.000	11,52%	8.022.330.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	81.535.350.000	88,48%	61.594.360.000
Cộng	100%	97.580.000.000	100%	69.616.690.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.580.000.000	69.616.690.000
- Vốn góp đầu kỳ	69.616.690.000	47.600.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	27.963.310.000	22.016.690.000
- Vốn góp cuối kỳ	97.580.000.000	69.616.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.274.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	24.274.650.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.758.000	6.961.669
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	6.961.669
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.201.669
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.201.669
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.758.000	4.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	4.760.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	88.205.405.551	75.125.588.551
Quỹ dự phòng tài chính	6.830.410.000	4.590.440.000
	95.035.815.551	79.716.028.551

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm	140.431.031.881	135.124.191.796
- Doanh thu bán hàng (*)	140.431.031.881	135.124.191.796
	140.431.031.881	135.124.191.796

(*): Doanh thu bán hàng từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã giảm trừ giá trị của các khoản chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của Công ty áp dụng với các khách hàng mua xi măng với khối lượng lớn với tổng số tiền là: 5.210.489.100 đồng.

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	109.910.120.226	103.862.570.706
- Giá vốn hàng hoá đã bán	109.910.120.226	103.862.570.706
	109.910.120.226	103.862.570.706

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.428.457.029	561.651.177
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	29.600.000	4.250.000
	2.458.057.029	565.901.177

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	57.104.900	253.470.599
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	6.945.000
	57.104.900	260.415.599

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.547.529	9.389.860
Chi phí nhân công	939.699.486	841.410.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.629.573	81.336.869
Chi phí khác bằng tiền	203.665.234	118.363.435
Cộng	1.186.541.822	1.050.500.372

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.649.829	63.531.903
Chi phí nhân công	1.185.303.207	1.047.031.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.248.732	121.171.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.718.755	67.829.515
Chi phí khác bằng tiền	878.025.700	920.166.908
Cộng	2.297.946.223	2.219.731.629

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.647.985.634	28.296.874.667
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	29.647.985.634	28.296.874.667
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.411.996.409	7.074.218.667
	7.411.996.409	7.074.218.667

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.825.508.014	84.855.260.841
Chi phí nhân công	12.213.990.178	13.268.748.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.592.292.669	2.334.050.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.472.314.098	9.885.584.956
Chi phí khác bằng tiền	1.338.121.233	917.455.763
Cộng	137.442.226.192	111.261.100.960

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	22.235.989.225	21.222.656.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.235.989.225	21.222.656.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.195.119	4.760.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.713	4.459

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty VND	Chi nhánh Chương Mỹ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	74.213.053.303	66.217.978.578	140.431.031.881
Giá vốn hàng bán	56.417.984.494	53.492.135.732	109.910.120.226
Lợi nhuận gộp	17.795.068.809	12.725.842.846	30.520.911.655
Tổng chi phí mua TSCĐ	426.818.181	10.000.000	436.818.181
Tài sản bộ phận	336.237.694.198	6.055.130.734	342.292.824.932
Tổng Tài sản	336.664.512.379	6.065.130.734	342.729.643.113

Theo mặt hàng kinh doanh

Trong kỳ, toàn bộ doanh thu thuần về bán hàng của Công ty là mặt hàng Xi măng.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn	200	275.680.524.691	275.986.340.010
Tài sản cố định	220	265.548.024.691	265.853.840.010
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	230	259.407.560.150	259.713.375.469
Tài sản ngắn hạn	100	103.009.246.898	102.703.431.579
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	41.319.837.085	41.014.021.766
Các khoản phải thu khác	135	2.677.952.275	2.372.136.956
Nợ phải trả	300	174.683.950.348	174.694.842.112
Nợ ngắn hạn	310	174.683.950.348	174.694.842.112
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(10.891.764)	-
Vốn chủ sở hữu	400	204.005.821.241	203.994.929.477
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	(10.891.764)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	(10.891.764)

Người lập



Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Phùng Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Văn Bổng